

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TPC)

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	24.2%	27.7%

DT thuần 2024
437
tỷ VNĐ
YoY: ▼130 -23.0%

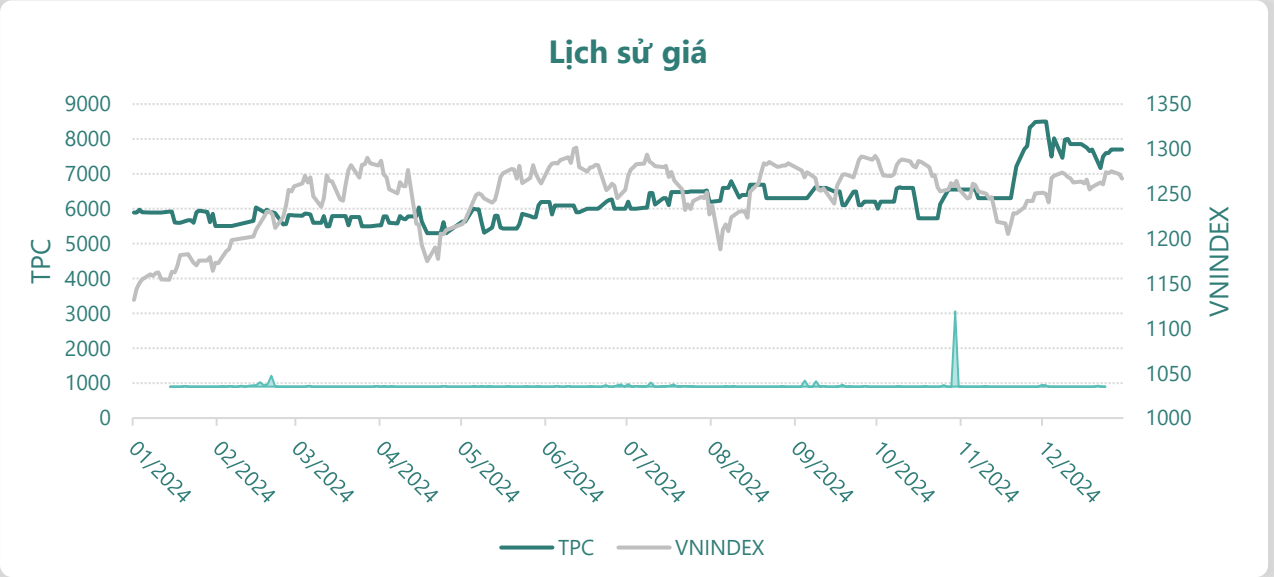
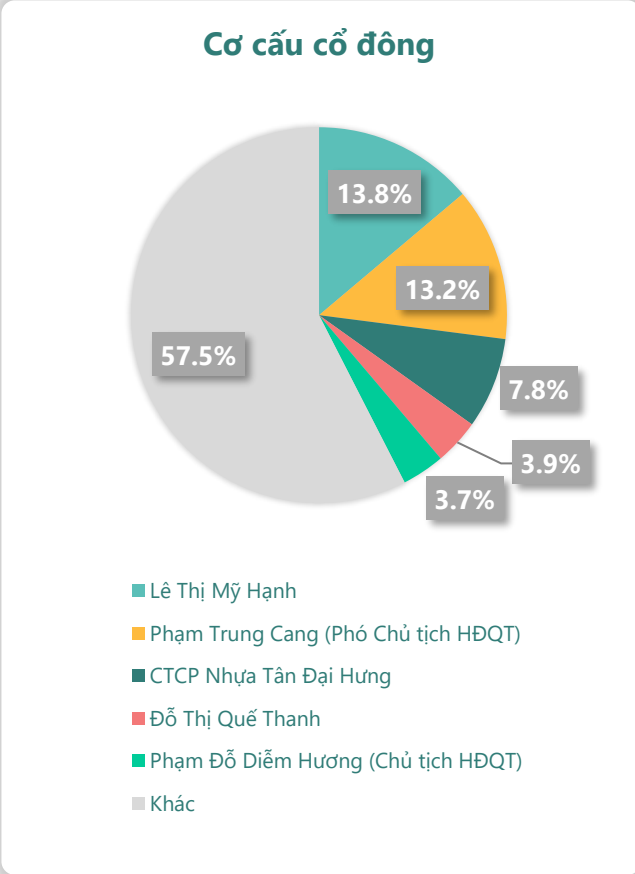
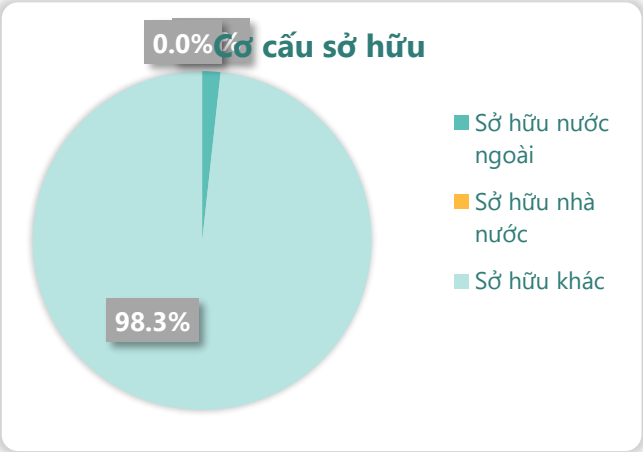
LN thuần 2024
7.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.8 115%

LN sau thuế 2024
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.7 124%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/- ▲ 10.2%

ROE 2024
4.1%
YoY: +/- ▲ 19.7%

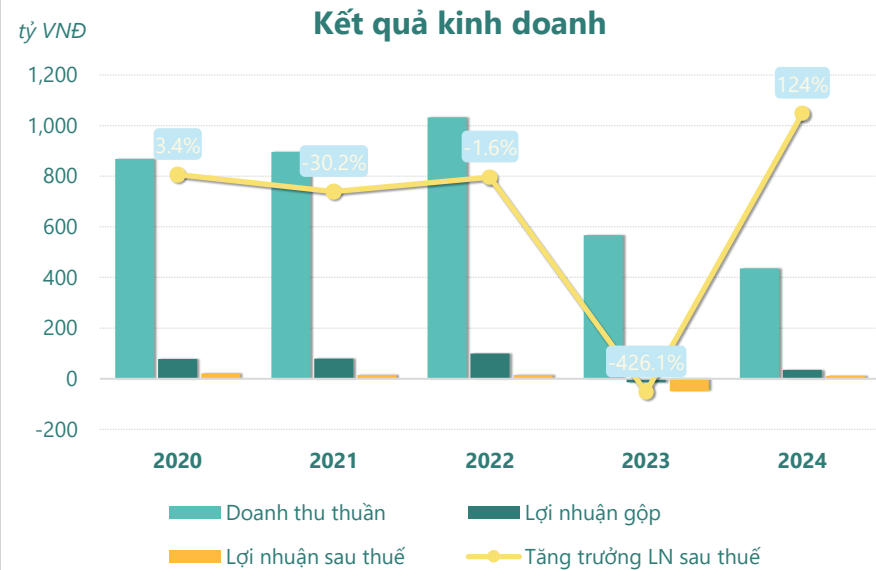
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.34
EPS	529
P/E	14.6



Năm **2024**, **TPC** ghi nhận doanh thu thuần **436.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.90** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.0%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

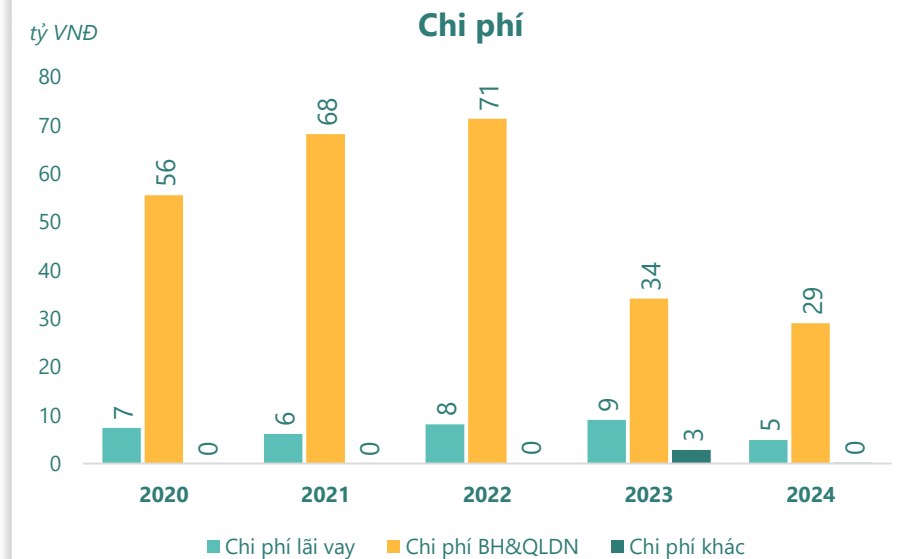
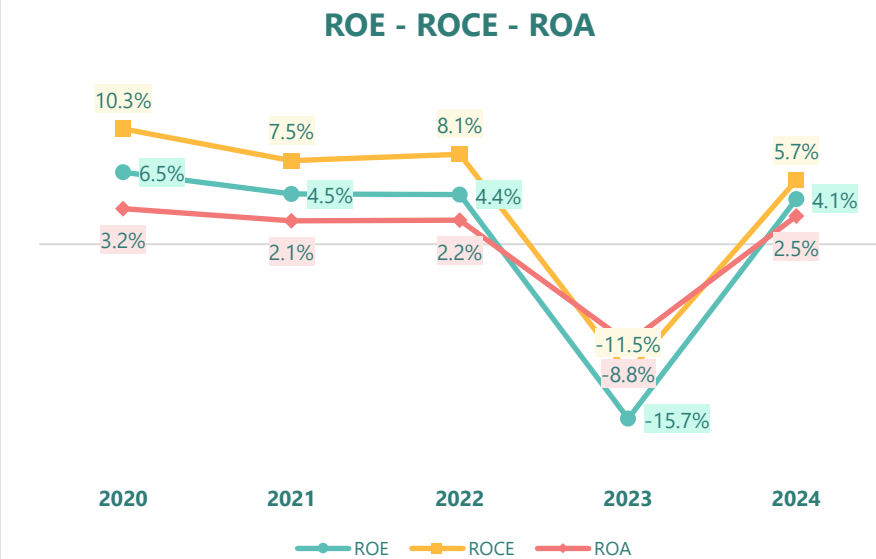
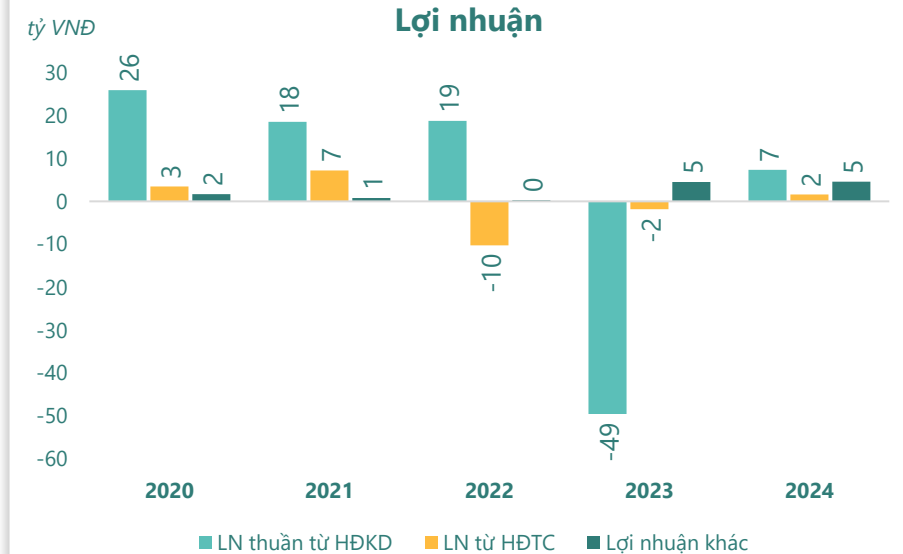
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.31** tỷ đồng, **tăng lên 56.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.17 tỷ đồng) là 3.13 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

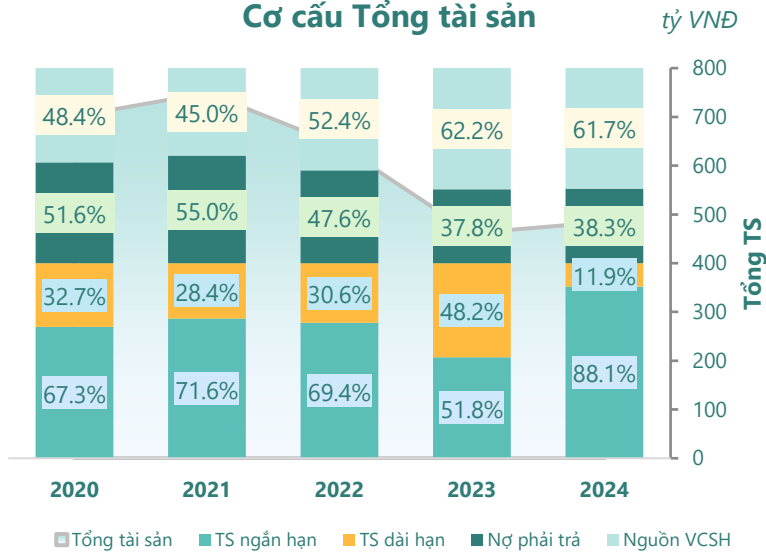
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.89** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **29.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TPC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.06%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

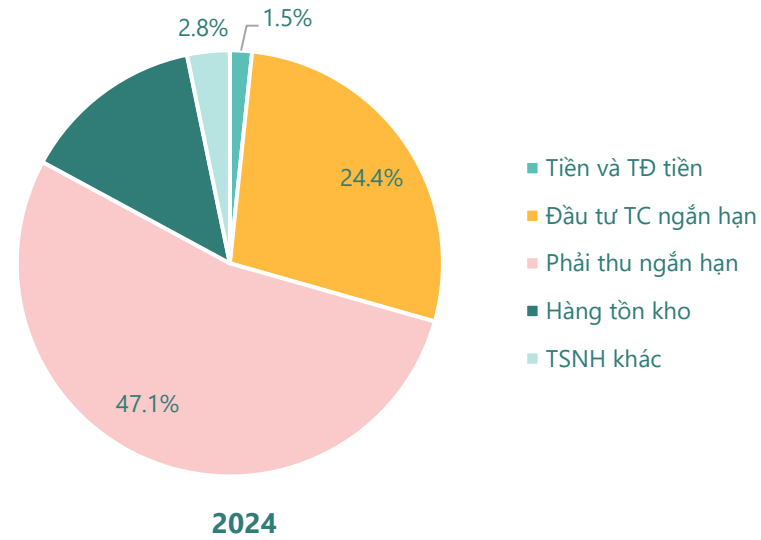


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

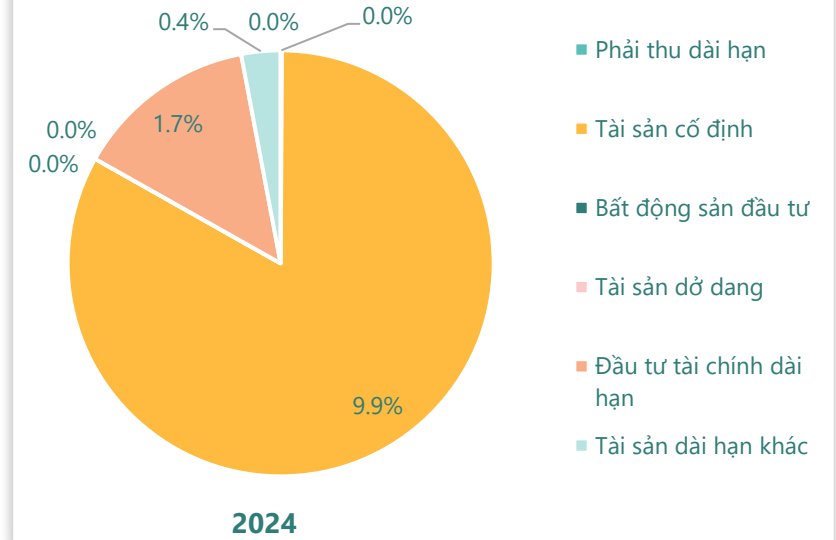
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TPC** năm 2024 tăng trưởng **4.86%** so với năm trước, đạt **484.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

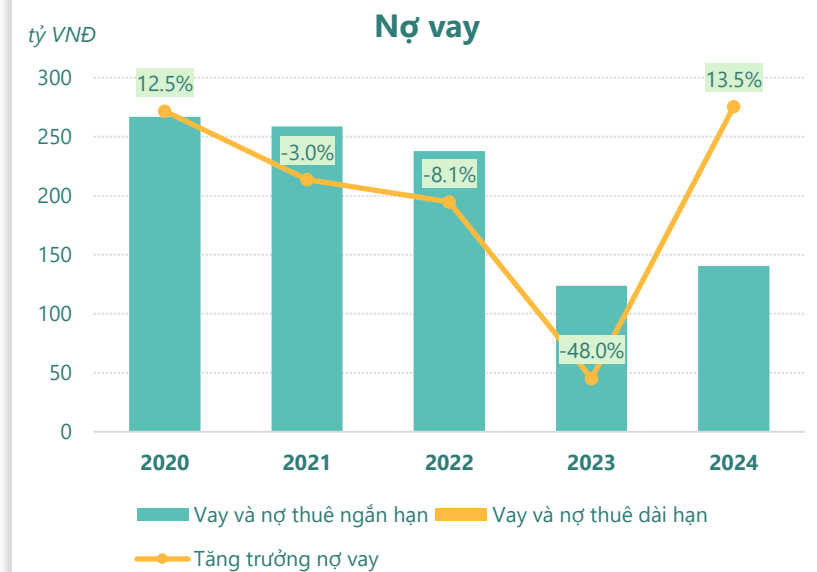
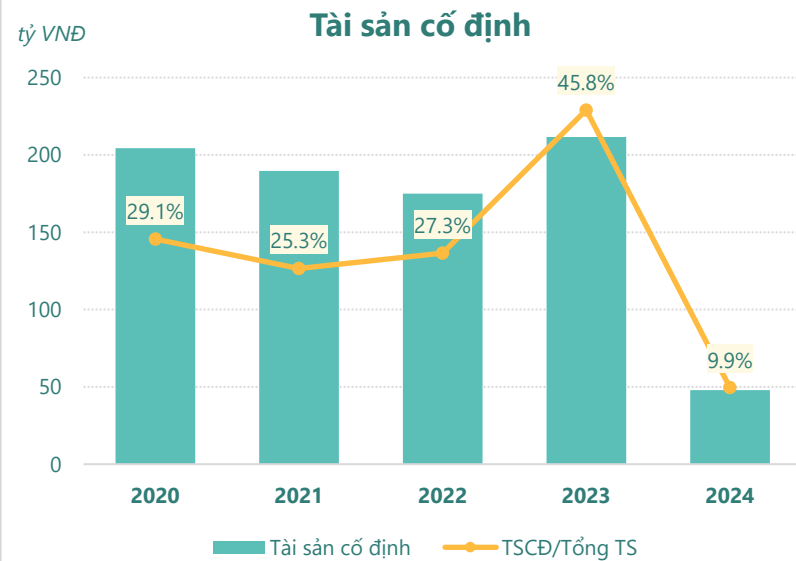
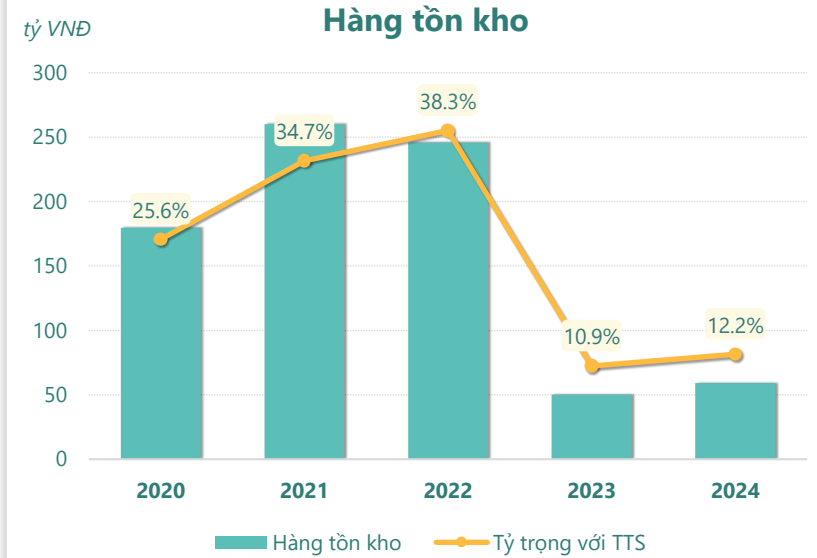
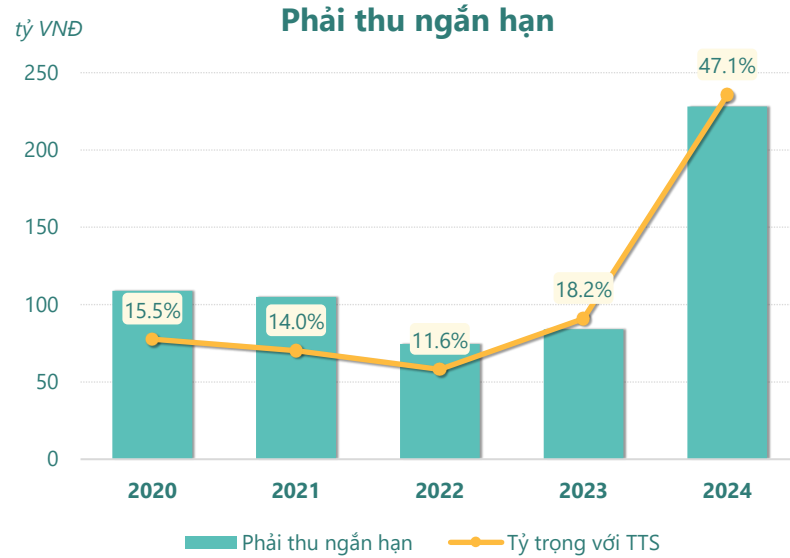
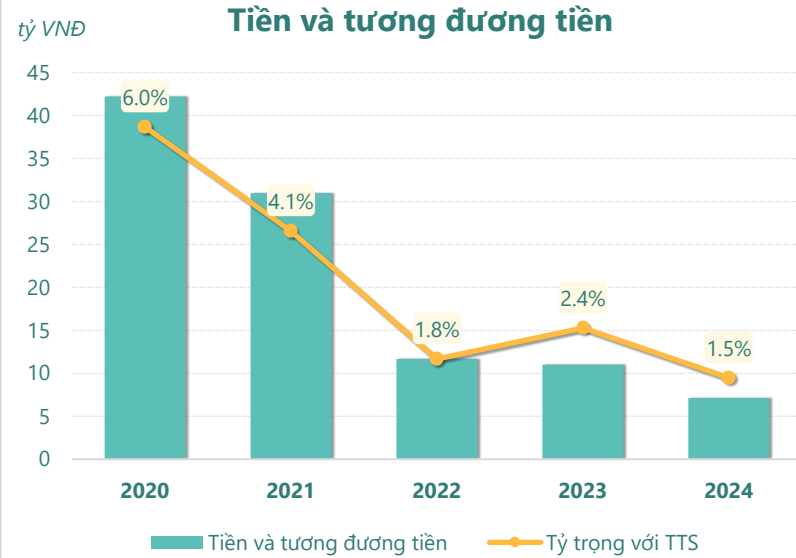
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPC đạt **426.6** tỷ đồng, tăng trưởng **78.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

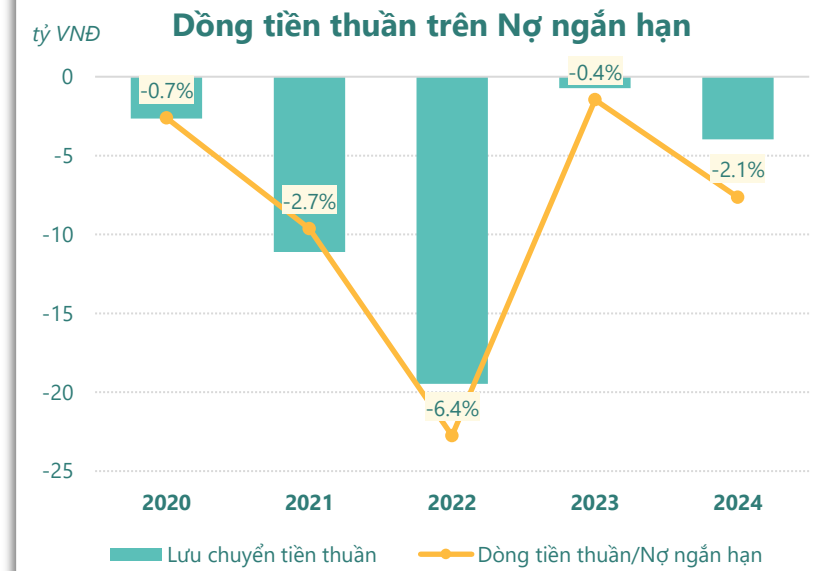
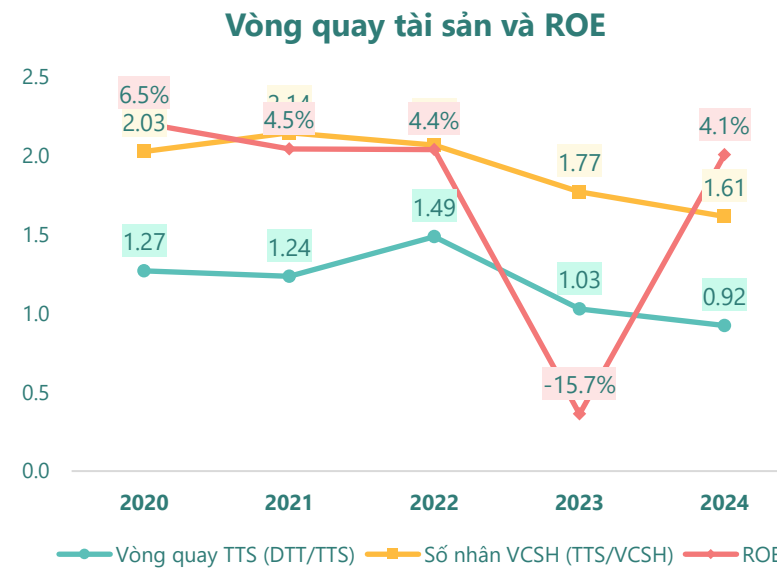
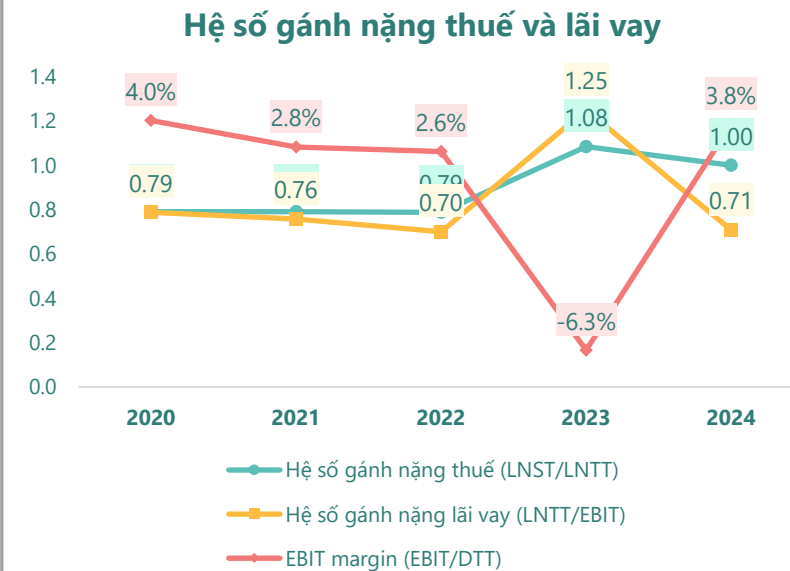
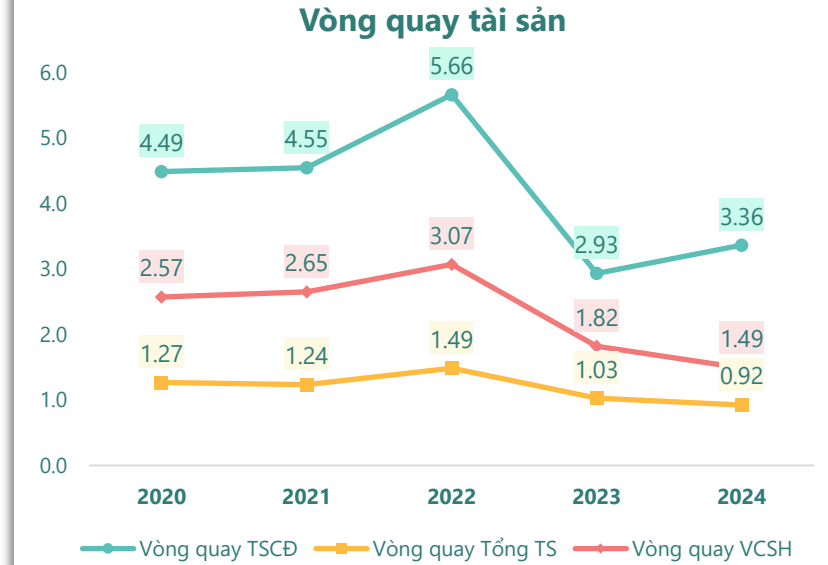
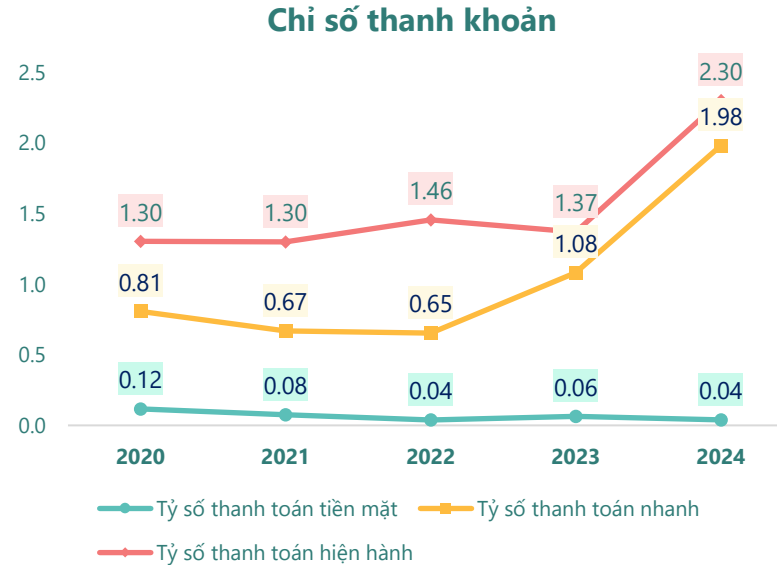
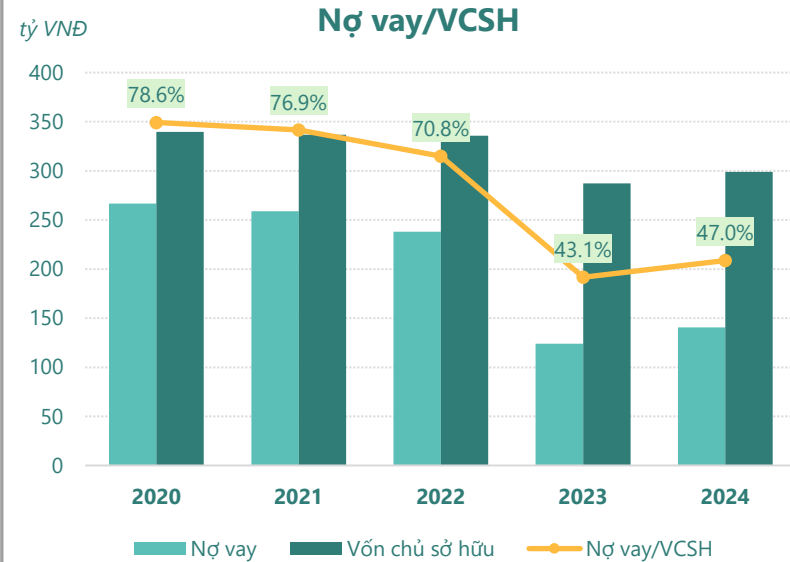
Tài sản dài hạn đạt **57.72** tỷ đồng giảm **74.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.90%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.65%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	896	1,033	567	437
Giá vốn hàng bán	816	933	581	402
Lợi nhuận gộp	79.5	100	-13.5	34.8
Doanh thu HĐTC	17.3	13.9	7.85	6.68
Chi phí TC	10.1	24.1	9.69	5.09
Chi phí lãi vay	6.13	8.13	9.01	4.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.0	46.2	14.2	14.3
Chi phí QLDN	26.2	25.1	19.9	14.7
LN thuần từ HĐKD	18.5	18.7	-49.5	7.31
Lợi nhuận khác	0.75	0.25	4.52	4.60
LN trước thuế	19.2	19.0	-45.0	11.9
Lợi nhuận sau thuế	15.2	15.0	-48.8	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	15.0	-48.8	11.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.9	-23.7	109	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.89	38.2	4.65	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.2	-34.0	-114	16.4
Tiền đầu kỳ	42.2	31.0	11.7	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	-11.1	-19.5	-0.72	-3.96
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.14	0.04	0.12
Tiền cuối kỳ	31.0	11.7	11.0	7.14

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	749	642	462	484
Tài sản ngắn hạn	536	445	239	427
Tiền và tương đương tiền	31.0	11.7	11.0	7.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	101	78.0	118
Phải thu ngắn hạn	105	74.6	84.1	228
Hàng tồn kho	260	246	50.1	59.2
Tài sản ngắn hạn khác	5.85	12.5	16.2	13.8
Tài sản dài hạn	213	196	223	57.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.06
Tài sản cố định	190	175	212	47.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	17.0	8.00	8.00
Tài sản dài hạn khác	6.06	4.12	2.92	1.72
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	412	306	175	185
Nợ ngắn hạn	412	306	175	185
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	238	124	141
Phải trả người bán ngắn hạn	127	39.1	36.3	27.9
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	337	336	287	299
Vốn chủ sở hữu	337	336	287	299
Vốn điều lệ	244	244	244	244
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0